

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	TK	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
TÀI SẢN					
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		100		345,292,252,821	318,838,703,062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.01	84,352,090,287	70,688,751,647
1. Tiền		111		1,352,090,287	6,688,751,647
2. Các khoản tương đương tiền	11212	112		83,000,000,000	64,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	233,504,497,755	229,504,497,755
1. Đầu tư ngắn hạn		121		233,504,497,755	229,504,497,755
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		26,381,469,292	17,962,413,249
1. Phải thu khách hàng	1311	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	3312	132		260,000,000	12,879,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1368	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	132	134	V.03	23,862,516,175	16,226,588,188
5. Các khoản phải thu khác	138	135	V.04	2,258,953,117	1,722,946,061
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1,054,195,487	683,040,411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	142	151		684,263,187	623,048,111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158		369,932,300	59,992,300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)		200		31,874,358,923	32,171,704,487
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		626,472,197	909,765,569
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.05	272,497,506	428,097,678
- Nguyên giá	211	222		5,688,976,694	5,688,976,694
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2141	223		(5,416,479,188)	(5,260,879,016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá	212	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2142	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.06	353,974,691	481,667,891
- Nguyên giá	213	228		5,397,828,000	5,397,828,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2143	229		(5,043,853,309)	(4,916,160,109)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	230		-	-



III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.07	30,000,000,000	30,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	221	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	222	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	228	258		30,000,000,000	30,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác		260		1,247,886,726	1,261,938,918
1. Chi phí trả trước dài hạn	242	261	V.08	17,185,652	31,237,844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	243	262	V.09	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	244	268		1,230,701,074	1,230,701,074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		377,166,611,744	351,010,407,549
NGUỒN VỐN					
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		18,686,354,488	17,305,186,740
I. Nợ ngắn hạn		310		18,686,354,488	17,305,186,740
1. Vay ngắn hạn	311	311		-	-
2. Phải trả người bán	3311	312		-	346,264,000
3. Người mua trả tiền trước	1312	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	314	V.10	5,194,812,528	1,435,513,442
5. Phải trả người lao động	334	315		2,166,426,684	7,780,199,041
6. Chi phí phải trả	335	316	V.11	6,656,694,860	5,631,990,491
7. Phải trả nội bộ	336	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	338	319	V.12	73,704,272	804,352,528
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353	323		4,594,716,144	1,306,867,238
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3387	328		-	-
II. Nợ dài hạn		330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	351	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		358,480,257,256	333,705,220,809
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111	411		265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4112	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	4118	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	419	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	414	417		4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	415	418		5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	419		2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.13	81,704,871,838	56,929,835,391
- Lợi nhuận năm trước để lại	4211			50,376,835,391	11,306,971,122
- Lợi nhuận năm nay	4212			31,328,036,447	45,622,864,269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		377,166,611,744	351,010,407,549

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002			
3. Tài sản nhận ký cược		003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004			
5. Ngoại tệ các loại	1122	005		10,655,556	10,570,833
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020		200,733,069,200	200,733,069,200
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		030	V.14	130,538,883,610	144,173,518,492
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031		130,538,883,610	144,173,518,492
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		040	V.15	3,536,128,023,528	3,109,038,539,942
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041		3,536,128,023,528	3,109,038,539,942
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		050	V.16	30,249,810,119	7,598,515,410
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		051	V.17	17,258,762,000	9,389,398,836

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh

Phó Tổng giám đốc



Phạm Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.18	41,128,436,856	25,705,565,302	72,785,679,871	47,340,880,252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		41,128,436,856	25,705,565,302	72,785,679,871	47,340,880,252
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.19	12,204,287,041	9,718,457,995	20,905,423,932	16,047,538,535
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		28,924,149,815	15,987,107,307	51,880,255,939	31,293,341,717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2,122,055,721	9,783,324,153	3,456,922,747	12,901,882,353
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	-	(1,433,593,910)	-	10,866,048
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,414,063,820	8,081,551,798	16,063,757,276	14,946,156,122
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		22,632,141,716	19,122,473,572	39,273,421,410	29,238,201,900
10. Thu nhập khác	31		476,760	334,488	946,766	456,789
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		476,760	334,488	946,766	456,789
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,632,618,476	19,122,808,060	39,274,368,176	29,238,658,689
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,530,890,903	3,811,251,348	7,946,331,729	6,205,711,722
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18,101,727,573	15,311,556,712	31,328,036,447	23,032,946,967

Người lập biểu


Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng


Trần Thị Hà Linh


Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2026
Phó Tổng giám đốc

Phạm Thanh Huyền

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B05-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 2 Năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối quý	
		Năm trước		Năm nay		Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
		1	2	3	4				
A	B					5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265,000,000,000	265,000,000,000			-	-	265,000,000,000	265,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,548,849	4,301,548,849			-	-	4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính		5,181,385,383	5,181,385,383			-	-	5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,292,451,186	2,292,451,186			-	-	2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		166,933,971,122	56,929,835,391	23,032,946,967	155,627,000,000	31,328,036,447	6,553,000,000	34,339,918,089	81,704,871,838
Cộng		443,709,356,540	333,705,220,809	23,032,946,967	155,627,000,000	31,328,036,447	6,553,000,000	311,115,303,507	358,480,257,256

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà Linh



Phạm Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		66,700,033,020	77,900,364,125
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(17,706,822,050)	(13,807,451,351)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21,142,469,467)	(20,406,202,396)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4,504,301,327)	(9,655,541,564)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		98,862,743	56,772,073
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(8,644,815,707)	(10,091,731,679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,800,487,212	23,996,209,208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	(103,500,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,000,000,000	182,414,186,301
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8,988,601,650
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	27		2,862,766,705	8,700,812,728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,137,233,295)	96,603,600,679
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13,663,253,917	120,599,809,887

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70,688,751,647	304,959,612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		84,723	279,300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	84,352,090,287	120,905,048,799

Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà Linh

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2026

P.Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 Năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
 - Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư Chứng khoán
- 4- Tổng số nhân viên:
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	1,352,090,287	6,688,751,647
- Các khoản tương đương tiền	83,000,000,000	64,000,000,000
Cộng	84,352,090,287	70,688,751,647

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		-		-
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)		173,004,497,755		173,004,497,755
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn		60,500,000,000		56,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
Cộng		233,504,497,755		229,504,497,755

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	6,147,992,720	4,995,364,177
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	6,379,078,537	5,600,568,567
- Phải thu phí thường hoạt động	6,998,491,878	1,909,048,912
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1,179,195,000	391,155,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	3,157,758,040	3,330,451,532
Cộng	23,862,516,175	16,226,588,188

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	2,086,932,877	1,489,216,436
- Phải thu lãi trái phiếu	76,191,781	81,271,233
- Phải thu khác	95,828,459	152,458,392
Cộng	2,258,953,117	1,722,946,061

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	4,033,871,214	1,655,105,480	5,688,976,694
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	4,033,871,214	1,655,105,480	5,688,976,694
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,892,217,398	1,368,661,618	5,260,879,016
Khấu hao trong năm	93,763,752	61,836,420	155,600,172
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,985,981,150	1,430,498,038	5,416,479,188
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	141,653,816	286,443,862	428,097,678
- Tại ngày cuối quý	47,890,064	224,607,442	272,497,506

06- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Phí hội viên CLB	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,468,751,774	1,447,408,335	4,916,160,109
Khấu hao trong năm	88,230,000	39,463,200	127,693,200
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,556,981,774	1,486,871,535	5,043,853,309
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	350,548,226	131,119,665	481,667,891
- Tại ngày cuối quý	262,318,226	91,656,465	353,974,691

07- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c- Đầu tư dài hạn khác		30,000,000,000		30,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu		30,000,000,000		30,000,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				
Trái phiếu NHTMCP NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30	30,000,000,000	30	30,000,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác				

08- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	17,185,652	31,237,844
Cộng	17,185,652	31,237,844

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	75,684,549	41,676,289
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,530,890,903	1,088,860,501
- Thuế thu nhập cá nhân	588,237,076	304,976,652
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	5,194,812,528	1,435,513,442

11- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- Chi phí phải trả	6,656,694,860	5,631,990,491
Cộng	6,656,694,860	5,631,990,491

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	68,674,720	315,471,760
- Bảo hiểm xã hội	-	350,402,040
- Bảo hiểm y tế	-	63,941,654
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	36,164,431
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,029,552	38,372,643
Cộng	73,704,272	804,352,528

13- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	56,929,835,391	166,933,971,122
- Số tăng trong năm	31,328,036,447	45,622,864,269
- Giảm trong năm	6,553,000,000	155,627,000,000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,553,000,000	5,627,000,000
Chia lợi nhuận		150,000,000,000
- Số dư cuối năm	81,704,871,838	56,929,835,391

14- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	Tổng cộng
Số dư đầu năm	144,173,518,492
Tăng/(Giảm) trong năm thuần	(13,634,634,882)
Số dư cuối kỳ	130,538,883,610

15- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Cuối quý	Cổ phiếu	Trái phiếu	Khác	Tổng cộng
Nhà Đầu tư ủy thác trong nước	3,060,959,469,674	393,168,553,854	82,000,000,000	3,536,128,023,528
Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	3,060,959,469,674	393,168,553,854	82,000,000,000	3,536,128,023,528

16- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức được nhận	15,463,881,000	724,840,000
Lãi được nhận	11,554,362,149	5,482,525,538
Thu từ bán chứng khoán	753,000,000	1,259,370,000
Phải thu khác	2,478,566,970	131,779,872
Cộng	30,249,810,119	7,598,515,410

17- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	1,919,474,900	-
Phải trả phí lưu ký	120,199,553	142,508,449
Phải trả phí QLDM	13,810,016,463	8,205,979,764
Phải trả khác	1,409,071,084	1,040,910,623
Cộng	17,258,762,000	9,389,398,836

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

18- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	18,619,783,809	10,743,439,347	35,368,787,929	19,857,135,393
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	12,232,464,792	10,541,822,588	23,598,283,460	21,007,817,357
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	6,998,491,878	1,985,823,907	6,998,491,878	2,863,853,688
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	788,040,000	389,100,000	788,040,000	769,800,000

19- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

21- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	8,556,090	-	10,866,048
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(1,442,150,000)	-	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-	-	-
Cộng	-	(1,433,593,910)	-	10,866,048

Ngô Thi Lê Quyên

Trần Thị Hà Linh

433.593.910) - C.T.T.N.H.H. -

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Trưởng Giám đốc

PHẠM THANH HUYỀN

PH. HOÀN KIẾM - T.P. HÀ NỘI